

BẢN SỐ: 01.....

**QUÂN KHU 7
BỘ THAM MUÙ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4289**/GPMT-TM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **15** tháng 7 năm 2024



GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ THAM MUÙ QUÂN KHU 7

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BQP ngày 10/02/2022 của Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ Công tác Bảo vệ môi trường của Quân đội nhân dân Việt Nam;

Xét Công văn số 03/CV-CQUYNH ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Cống Quỳnh - đơn vị hợp tác liên doanh với Cơ quan thường trực Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng về việc Chính sửa bổ sung hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Siêu thị Co.opmart Cống Quỳnh” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khoa học quân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Cống Quỳnh (địa chỉ: 189C Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh) - Đơn vị hợp tác liên doanh với Cơ quan thường trực Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Siêu thị Co.opmart Cống Quỳnh” với các nội dung, như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

a) Tên Cơ sở: Siêu thị Co.opmart Cống Quỳnh

b) Địa điểm hoạt động: 189C Cống Quỳnh, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

c) Giấy đăng ký kinh doanh số: Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0305784415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/6/2008 và cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 27/02/2023. 

d) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ siêu thị Co.opmart.

f) Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng: 4.545m².

- Quy mô Cơ sở:

+ Văn phòng làm việc: 215 m².

+ Khu siêu thị tự chọn: 2.040 m².

+ Khu cho thuê và Khu foodcourt: 377 m².

+ Khu nhà kho: 507 m².

+ Cán bộ, nhân viên: 296 người/ngày.

- Công suất của Cơ sở: Khoảng 3.000 khách/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn Co.op Công Quỳnh:

- Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về Phòng Khoa học quân sự, cơ quan chức năng địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 03 năm kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4: Giao Phòng Khoa học quân sự tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội

nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu: VT, KHQS. Tg10/

M

THAM MƯU TRƯỞNG



Thiếu tướng Đặng Văn Hùng

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4289/GPMT-TM
ngày 15/7/2024 của Bộ Tham mưu Quân khu 7) *W*

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn thải 1: Nước thải đen từ khu nhà vệ sinh của cơ sở.
- Nguồn thải 2: Nước thải xám từ khu ăn uống, sơ chế thực phẩm của cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Công Quỳnh

b) Vị trí, Tọa độ xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Công Quỳnh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X = 1.190.481$; $Y = 602.128$ (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

- Phương thức xả nước thải: tự chảy

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2 cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
1.	pH	-	5-9	01 lần/năm
2.	TSS	mg/L	120	
3.	BOD ₅	mg/L	60	
4.	TDS	mg/L	1200	
5.	Sunfua	mg/L	4,8	

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
6.	Amoni	mg/L	12	
7.	Nitrat	mg/L	60	
8.	Phosphat	mg/L	12	
9.	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	24	
10.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	12	
11.	Coliform	MPN/ 100ml	5.000	

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn thải 1: Nước thải đen từ khu nhà vệ sinh của siêu thị được thu gom theo đường ống uPVC D114mm về bể tự hoại để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bể tự hoại tự chảy qua Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn thải 2: Nước thải xám từ khu ăn uống, nhà bếp, sơ chế thực phẩm của siêu thị được thu gom bằng đường ống theo đường ống uPVC về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bể tách mỡ được bơm về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công suất: 100m³/ngày đêm

- Quy trình xử lý: Nước thải (bể tự hoại, hồ tách dầu) → Hồ thu → Bồn tách dầu mỡ → Bồn điều hòa → Bồn sinh học thiếu khí → Bồn sinh học hiếu khí → Bể sinh học MBR → nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2 đầu nối vào Hệ thống thoát nước Thành phố.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần I Phụ lục này.

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4289/GPMT-TM
ngày 15/7/2024 của Bộ Tham mưu Quân khu 7)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng xin cấp phép (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	5	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	80	16 01 06
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có các linh kiện điện tử	Rắn	5	16 01 13
5	Các loại động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	10	17 02 03
6	Các loại động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	5	17 02 04
7	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
8	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	5	18 01 02
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	5	18 01 03
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite...)	Rắn	5	18 01 04
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	5	18 02 01
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	5	19 05 02
Tổng số lượng			140	

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Nhóm CTRSH	Mã chất thải thông thường	Khối lượng xin cấp phép
1	Phế liệu (thùng carton)	18 01 05	320.000 kg/năm
2	Bùn thải từ bể tự hoại và từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	15 m ³ /năm
3	Dầu mỡ thải	12 06 11	25 m ³ /năm
4	Dầu ăn đã qua sử dụng		800kg/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Bố trí 05 thùng chứa chất thải nguy hại có thể tích 60 lít/thùng.
- Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng bằng tường gạch, nền gạch, có gờ chống tràn, thiết bị PCCC. Kho có diện tích 04m².

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 06 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có thể tích 240lít/thùng.
- Khu vực chứa chất thải sinh hoạt được lát nền gạch, có mái che và có diện tích 06m².

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Thùng carton từ hoạt động thương mại dịch vụ phát sinh tại cơ sở được lưu giữ tại khu tập riêng biệt dưới tầng trệt diện tích 04 m² và bàn giao cho đơn vị thu gom.

- Bùn thải từ các bể tự hoại và bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể chứa bùn và bàn giao cho đơn vị thu gom.

- Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ được lưu chứa trong bể tách mỡ và bàn giao cho đơn vị thu gom.

- Dầu ăn đã qua sử dụng được chứa trong các thùng nhựa và bàn giao cho đơn vị thu gom.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Chủ Dự án xây dựng, thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường./.